



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 193 đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3829 4623

Fax: (028) 3829 0403

Website : metalhcm.com.vn/vi/

Email:kimkhitp@metalhcm.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ
MINH - VNSTEEL
Location: Thành phố
Hồ Chí Minh
Date: 2025-07-19 10:
22:42

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 - NĂM 2025

Tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.311.693.612.932	1.253.735.081.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	37.504.058.990	96.583.891.064
111	1 Tiền		37.504.058.990	96.583.891.064
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	259.000.000.000	172.500.000.000
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		259.000.000.000	172.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		466.753.780.260	443.661.953.202
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	493.848.346.142	470.553.527.419
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	8.964.423.293	8.477.703.355
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	16.272.411.384	17.613.770.247
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.331.400.559)	(52.983.047.819)
140	IV. Hàng tồn kho	7	513.630.937.414	509.514.320.854
141	1 Hàng tồn kho		551.455.876.584	548.426.207.724
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(37.824.939.170)	(38.911.886.870)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.804.836.268	31.474.916.009
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.295.598.930	373.458.904
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.034.089.605	22.157.415.967
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.475.147.733	8.944.041.138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		102.376.168.510	105.794.509.702
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.800.000	55.800.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	5	55.800.000	55.800.000
220	II. Tài sản cố định		22.736.628.126	24.708.596.886
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	13.566.637.675	15.443.411.293
222	- Nguyên giá		79.572.331.325	79.572.331.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.005.693.650)	(64.128.920.032)
227	2 Tài sản cố định vô hình	10	9.169.990.451	9.265.185.593
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.169.463.976)	(3.074.268.834)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	63.288.773.514	65.085.530.136
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.175.014.254)	(80.378.257.632)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	6.382.906	6.382.906
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.382.906	6.382.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	16.288.583.964	15.938.199.774
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.711.416.036)	(21.061.800.226)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.414.069.781.442	1.359.529.590.831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.018.480.183.143	955.284.725.214
310	I. Nợ ngắn hạn		993.090.127.546	931.061.429.259
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	133.442.636.110	168.755.120.117
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.402.594.140	2.366.851.546
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.316.014.880	152.396.068
314	4 Phải trả người lao động		20.712.170.403	11.593.858.456
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.851.327.085	3.164.810.802
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.753.801.507	1.754.034.470
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	17	3.221.897.744	2.985.322.574
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	778.463.272.635	738.639.333.458
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.926.413.042	1.649.701.768
330	II. Nợ dài hạn		25.390.055.597	24.223.295.955
337	2 Phải trả dài hạn khác	17	25.390.055.597	24.223.295.955
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		395.589.598.299	404.244.865.617
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	395.589.598.299	404.244.865.617
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	272.999.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	272.999.990.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3 Vốn khác của chủ sở hữu		11.103.791.589	11.103.791.589
418	4 Quỹ đầu tư phát triển		51.331.712.408	51.331.712.408
420	5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.155.407.472	29.810.674.790
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.135.414.316	4.242.266.300
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		17.019.993.156	25.568.408.490
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.414.069.781.442	1.359.529.590.831

Lê Thúy Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.422.784.445.627	1.074.091.607.228	2.616.867.434.054	1.902.610.310.442
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	418.636.500	88.507.965	616.754.500	88.507.965
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	1.422.365.809.127	1.074.003.099.263	2.616.250.679.554	1.902.521.802.477
11	4. Giá vốn hàng bán	1.378.203.355.844	1.049.153.694.597	2.543.229.829.931	1.861.426.218.866
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	44.162.453.283	24.849.404.666	73.020.849.623	41.095.583.611
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	9.352.094.448	8.808.409.776	20.431.489.249	19.124.479.992
22	7. Chi phí tài chính	10.506.662.919	11.203.069.292	15.596.788.036	19.751.336.061
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	8.286.639.211	3.855.914.095	15.771.883.923	9.605.463.026
25	8. Chi phí bán hàng	24.272.883.766	11.181.212.434	41.490.353.659	20.219.342.708
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.453.773.030	4.840.623.378	15.153.755.049	9.280.029.251
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	11.281.228.016	6.432.909.338	21.211.442.128	10.969.355.583
31	11. Thu nhập khác	104.104.556	796.605.765	277.444.625	973.107.986
32	12. Chi phí khác	-	140.245.514	192	168.245.514
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	104.104.556	656.360.251	277.444.433	804.862.472
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	11.385.332.572	7.089.269.589	21.488.886.561	11.774.218.055
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.346.486.536	1.487.787.241	4.468.893.405	2.566.207.180
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.038.846.036	5.601.482.348	17.019.993.156	9.208.010.875
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	331	205	623	337
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Lê Thúy Hằng

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6 tháng đầu năm 2025****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.488.886.561	11.774.218.055
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.768.725.382	4.061.043.277
03	Các khoản dự phòng		(2.088.979.150)	(1.343.967.989)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(250.242.957)	48.620.409
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.701.425.162)	(11.056.889.061)
06	Chi phí lãi vay		15.771.883.923	9.605.463.026
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.988.848.597	13.088.487.717
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.702.778.099)	(27.516.131.741)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.029.668.860)	119.554.377.263
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		21.082.313.241	(141.109.586.106)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.922.140.026)	(6.885.687.433)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.766.760.166)	(9.716.762.024)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.558.550.000)	(3.252.394.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.091.264.687	(55.837.697.186)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(251.500.000.000)	(358.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		165.000.000.000	422.300.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		5.087.349.825	13.142.287.979
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(81.412.650.175)	77.442.287.979

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*6 tháng đầu năm 2025**(Theo phương pháp gián tiếp)**(tiếp theo)*

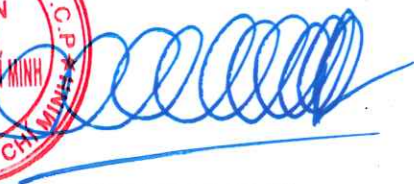
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		2.407.370.715.232	1.871.027.007.763
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.367.546.776.055)	(1.901.774.476.197)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.832.628.720)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.991.310.457	(30.747.468.434)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59.330.075.031)	(9.142.877.641)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		96.583.891.064	19.935.854.020
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		250.242.957	(47.313.228)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	37.504.058.990	10.745.663.151



Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2025

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi ...
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị ..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi ...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu 01/01/2025 kết thúc 30/06/2025
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 30/06/2025
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8, 10, 12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** theo chuẩn mực kế toán số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc.*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp đích danh.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*
3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*
4. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước
- + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	345.764.063	898.100.384
Vàng tiền tệ	1.468.800.000	1.011.060.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.689.494.927	94.674.730.680
	37.504.058.990	96.583.891.064

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	259.000.000.000	259.000.000.000	172.500.000.000	172.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	259.000.000.000	259.000.000.000	172.500.000.000	172.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	259.000.000.000	259.000.000.000	172.500.000.000	172.500.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	23.000.000.000	(9.244.643.000)	23.000.000.000	(9.447.503.000)
- Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	14.000.000.000	(11.466.773.036)	14.000.000.000	(11.614.297.226)
	37.000.000.000	(20.711.416.036)	37.000.000.000	(21.061.800.226)

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	47.603.478.460	6.717.445.194
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	38.999.911.623	29.142.036.066
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	30.753.672.833	32.853.672.833
- Công Ty TNHH TMDV Và XNK Hồng Quyền	25.800.936.237	25.597.888.722
- Công ty TNHH TM Thép Hưng Thịnh Long An	19.552.324.653	17.652.725.598
- Công Ty TNHH Kim Khí Thép Long An	17.793.610.935	22.367.671.224
- CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	12.106.556.000	15.390.840.250
- Công ty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	10.567.554.451
- Công Ty TNHH TM Quang Giàu	5.487.213.270	5.487.213.270
- Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên	-	67.124.574.660
- Các khoản phải thu khách hàng khác	285.183.087.680	237.651.905.151
	493.848.346.142	470.553.527.419
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	43.095.386.940	115.369.087.743

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Tôn POMINA	6.714.000.000	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	1.583.479.293	-	-	-
- Công Ty CP Phần Mềm Việt Long	555.712.000	-	559.000.000	-
- Công Ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	6.435.000.000	-
- Công Ty TNHH Thành Lợi	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	-	-	75.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	111.232.000	-	408.703.355	-
	8.964.423.293	-	8.477.703.355	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.901.116.438	-	4.287.041.101	-
-Tạm ứng	108.000.000	-	155.677.341	-
-Ký cược, ký quỹ	5.147.000.000	-	5.198.000.000	-
-Chiết khấu sản lượng	4.252.707.370	-	7.420.131.710	-
-Chiết khấu thanh toán	1.352.982.485	-	113.640.250	-
-Phải thu khác	510.605.091	-	439.279.845	-
	16.272.411.384	-	17.613.770.247	-
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	55.800.000	-	55.800.000	-
	55.800.000	-	55.800.000	-

6 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	30.753.672.833	-	32.853.672.833	-
- Cty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	-	10.567.554.451	-
- Cty CP Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.368.497.799	-	2.368.497.799	-
- Công ty CP XD Công Nghệ Việt	1.499.274.806	449.782.442	1.499.274.806	749.637.403
- Cty TNHH SX và TM An Huy	1.392.619.800	417.785.940	1.406.911.800	422.073.540
- Cty CP ĐTXDTM Và KC Thép Minh Sơn	1.124.098.217	-	1.169.098.217	-
- Cty TNHH ĐT TM Thép Nghĩa Phát	671.549.396	201.464.819	685.549.396	342.774.697
- Cty TNHH TM Quang Giàu	5.487.213.270	2.743.606.635	5.487.213.270	3.841.049.289
- Các khoản khác	2.827.969.819	548.409.996	2.809.126.831	508.316.655
	56.692.450.391	4.361.049.832	58.846.899.403	5.863.851.584

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	14.290.180.570	(559.916.294)	72.437.055.501	(3.230.593.310)
- Nguyên liệu, vật liệu	29.484.256	-	26.116.438	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.839.050	-	-	-
- Hàng hóa	537.106.372.708	(37.265.022.876)	475.963.035.785	(35.681.293.560)
Giá mua hàng hóa	528.403.437.886	(37.265.022.876)	472.163.029.353	(35.681.293.560)
Chi phí thu mua hàng hóa	8.702.934.822	-	3.800.006.432	-
	551.455.876.584	(37.824.939.170)	548.426.207.724	(38.911.886.870)

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.382.906	6.382.906
- Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5	6.382.906	6.382.906
	6.382.906	6.382.906

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.572.331.325
Số dư cuối năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.572.331.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.697.913.398	30.070.021.044	7.191.614.962	1.095.931.637	1.073.438.991	64.128.920.032
- Khấu hao trong năm	1.215.609.489	216.414.477	379.439.778	37.956.114	27.353.760	1.876.773.618
Số dư cuối năm	25.913.522.887	30.286.435.521	7.571.054.740	1.133.887.751	1.100.792.751	66.005.693.650
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.883.527.141	2.793.157.975	2.589.809.927	53.824.410	123.091.840	15.443.411.293
Tại ngày cuối năm	8.667.917.652	2.576.743.498	2.210.370.149	15.868.296	95.738.080	13.566.637.675

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **39.564.269.644 VND**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	...	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.570.268.834	-	-	-	504.000.000	3.074.268.834
- Khấu hao trong năm	95.195.142	-	-	-	-	95.195.142
Số dư cuối năm	2.665.463.976	-	-	-	504.000.000	3.169.463.976
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.265.185.593	-	-	-	-	9.265.185.593
Tại ngày cuối năm	9.169.990.451	-	-	-	-	9.169.990.451

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

504.000.000 VND

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	145.463.787.768					145.463.787.768
Số dư cuối năm	-	145.463.787.768	-	-	-	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	80.378.257.632	-	-	-	80.378.257.632
- Khấu hao trong năm	-	1.796.756.622	-	-	-	1.796.756.622
Số dư cuối năm	-	82.175.014.254	-	-	-	82.175.014.254
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	65.085.530.136	-	-	-	65.085.530.136
Tại ngày cuối năm	-	63.288.773.514	-	-	-	63.288.773.514

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê:

26.981.343.660 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho, thuê đất	8.854.408.293	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	388.819.637	350.958.904
Phí duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng KCN Vĩnh Lộc	52.371.000	-
	9.295.598.930	373.458.904

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng	
	Giá trị	nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Công ty TNHH				
Thép Vina Kyoei	49.931.370.440	49.931.370.440	88.095.758.025	88.095.758.025
-Công ty TNHH				
Thép Tây Đô	46.789.682.940	46.789.682.940	-	-
-Công ty TNHH				
MTV Thép Miền				
Nam - VNSTEEL	9.702.836.859	9.702.836.859	31.052.676.017	31.052.676.017
-ARSEN				
INTERNATIONA				
L (HK) LTD	-	-	19.088.876.916	19.088.876.916
-Công ty CP Lưới				
Thép Bình Tây	-	-	7.604.999.700	7.604.999.700
-TANGSHAN				
WUHENG				
INDUSTRIAL				
CO.,LTD.	-	-	10.264.715.654	10.264.715.654
-Công Ty TNHH				
Xuất Nhập Khẩu				
Thép Sông Hậu	-	-	3.580.813.610	3.580.813.610
-Phải trả các đối				
tượng khác	27.018.745.871	27.018.745.871	9.067.280.195	9.067.280.195
	133.442.636.110	133.442.636.110	168.755.120.117	168.755.120.117
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	64.786.571.945	64.786.571.945	126.213.433.742	126.213.433.742

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	38.583.104.322	38.583.104.322	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.944.041.138	-	4.468.893.405	-	4.475.147.733	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	152.396.068	2.273.020.771	1.941.310.250	-	484.106.589
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	17.663.816.583	8.831.908.292	-	8.831.908.291
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	8.944.041.138	152.396.068	62.998.835.081	49.366.322.864	4.475.147.733	9.316.014.880

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	537.531.512	532.407.755
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	860.183.859	994.958.784
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	-	12.360.453
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	6.710.023.682	874.071.490
- Chi phí du lịch cho CBCNV	1.600.000.001	-
- Chi phí đồng phục cho CBCNV	400.000.001	-
- Trích trước chi phí kiểm toán	75.000.000	150.000.000
- Trích trước chi phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	187.500.000	-
- Trích trước chi phí khám sức khỏe	399.999.999	-
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	136.781.491	245.077.798
- Chi phí phải trả khác	944.306.540	355.934.522
	11.851.327.085	3.164.810.802

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.753.801.507	1.754.034.470
	1.753.801.507	1.754.034.470

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.894.676.000	2.569.366.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.567.010	99.196.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.654.734	316.760.044
	3.221.897.744	2.985.322.574
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.390.055.597	24.223.295.955
	25.390.055.597	24.223.295.955

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	738.639.333.458	738.639.333.458	2.407.370.715.232	2.367.546.776.055	778.463.272.635	778.463.272.635
Ngân hàng TMCP Công						
- thương VN - CN Hồ Chí Minh	138.863.997.964	138.863.997.964	1.027.065.020.457	946.138.091.484	219.790.926.937	219.790.926.937
Ngân hàng TMCP Đầu tư						
- & Phát triển VN - CN Hồ Chí Minh	402.147.787.344	402.147.787.344	857.768.013.841	882.862.708.535	377.053.092.650	377.053.092.650
Ngân hàng TMCP Phát						
- triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	87.855.701.061	67.855.701.061	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại						
- thương VN - CN Hồ Chí Minh	134.807.079.665	134.807.079.665	355.531.565.581	340.894.422.598	149.444.222.648	149.444.222.648
Ngân hàng Thương mại Cổ						
- phần Quốc tế Việt Nam - TTKD KHDN Hội Sở	62.820.468.485	62.820.468.485	79.150.414.292	129.795.852.377	12.175.030.400	12.175.030.400
	738.639.333.458	738.639.333.458	2.407.370.715.232	2.367.546.776.055	778.463.272.635	778.463.272.635
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.254.765.500	403.688.956.327
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	9.208.010.875	9.208.010.875
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.172.500.000)	(3.172.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	35.290.276.375	409.724.467.202
Số dư đầu năm nay	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.810.674.790	404.244.865.617
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	17.019.993.156	17.019.993.156
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(25.675.260.474)	(25.675.260.474)
Số dư cuối kỳ này	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	21.155.407.472	395.589.598.299

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 90/NQ-HMC ngày 14/04/2025, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	29.810.674.790
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,87%	3.835.261.274
Chi trả cổ tức (8% VDL)	73,26%	21.839.999.200
Lợi nhuận chưa phân phối	13,87%	4.135.414.316

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của Công ty mẹ	151.977.410.000	55,67%	151.977.410.000	55,67%
- Cổ đông lớn Nguyễn Thúy Ly (nắm giữ trên 5%)	35.611.000.000	13,04%	30.495.000.000	11,17%
- Các cổ đông khác	85.411.580.000	31,29%	90.527.580.000	33,16%
	272.999.990.000	100,00%	272.999.990.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp đầu kỳ	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp cuối kỳ	272.999.990.000	272.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.839.999.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.839.999.200	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.331.712.408	51.331.712.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	53.105.179.238	53.105.179.238

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.471,12	43.314,02
- Đồng Euro (EUR)	200,40	200,28

b) Vàng tiền tệ

	30/06/2025	01/01/2025
- Vàng tiền tệ (chỉ)	123,00	123,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	39.877.104.210	39.877.104.210

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.575.517.591.681	1.862.503.724.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.349.842.373	40.106.585.858
	2.616.867.434.054	1.902.610.310.442

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	418.636.500	88.507.965
Giảm giá hàng bán	198.118.000	-
	616.754.500	88.507.965

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.523.969.259.745	1.843.970.521.541
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.347.517.886	18.577.879.158
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.086.947.700)	(1.122.181.833)
	2.543.229.829.931	1.861.426.218.866

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.701.425.162	11.056.889.061
Chiết khấu thanh toán	8.239.066.729	2.622.153.487
Lãi bán hàng trả chậm	3.797.514.504	3.503.264.174
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.443.239.897	1.942.173.270
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	250.242.957	-
	20.431.489.249	19.124.479.992

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.771.883.923	9.605.463.026
Phí UPAS L/C	-	4.093.546.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.467.579	4.259.641.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	48.620.409
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(350.384.190)	1.593.900.000
Chi phí tài chính khác	137.820.724	150.164.573
	15.596.788.036	19.751.336.061

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.946.201	243.707.005
Chi phí nhân công	18.603.939.795	11.909.974.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.576.900.116	1.861.708.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.974.638.688	3.428.937.320
Chi phí khác bằng tiền	4.150.928.859	2.775.015.632
	41.490.353.659	20.219.342.708

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.631.878	248.069.881
Chi phí nhân công	8.507.182.638	5.560.776.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.598.722	220.117.452
Thuế, phí, lệ phí	30.698.806	20.623.805
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(651.647.260)	(1.815.686.156)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.947.134.267	3.071.578.255
Chi phí khác bằng tiền	2.895.155.998	1.974.549.611
	15.153.755.049	9.280.029.251

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu già thu được	24.895.090	934.315.899
Thu nhập từ hàng thừa	252.549.535	38.792.087
	277.444.625	973.107.986

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	192	168.245.514
	192	168.245.514

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.488.886.561	11.774.218.055
Các khoản điều chỉnh tăng	447.137.529	333.544.605
- Chi phí không được trừ	447.137.529	285.004.605
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	48.540.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(250.242.957)	(1.226.772)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(250.242.957)	(1.226.772)
Thu nhập tính thuế TNDN	21.685.781.133	12.106.535.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.337.156.227	2.421.307.178
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	131.737.178	144.900.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(8.944.041.138)	(13.092.086.093)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(4.475.147.733)	(10.525.878.913)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	17.019.993.156	9.208.010.875
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	623	337

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495.027.529	640.806.187
Chi phí nhân công	34.764.352.140	24.625.104.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.768.725.382	4.061.043.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.514.263.183	15.727.909.956
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(651.647.260)	(1.815.686.156)
Chi phí khác bằng tiền	7.100.905.620	4.838.073.002
	76.991.626.594	48.077.251.117

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 30/06/2025 (VND) (a)
<u>Bán hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	(**)	1.378.492.500	-
2. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	(**)	12.768.109.305	231.108.107
3. CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	(**)	155.288.412.676	12.106.556.000
4. Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL	(**)	123.724.199.610	-
5. Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	(**)	25.801.533.120	-
6. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	12.752.146.551	-
7. Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	160.493.068.329	30.753.672.833
8. Công Ty CP Cơ Khí Luyện Kim	(***)	212.405.094	-
9. Công Ty CP Kim Khí Miền Trung	(***)	8.291.786.168	4.050.000
10. Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	(***)	12.693.896.600	-
<u>Mua hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	(**)	878.541.201	-
2. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	(**)	698.125.027.615	(9.702.836.859)
3. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	23.273.036.871	-
4. Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	(**)	68.389.198.704	-
5. Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL	(**)	3.129.051.750	-
6. Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	(***)	294.753.319.326	(49.931.370.440)
7. Công Ty CP Kim Khí Miền Trung	(***)	5.449.423.892	-
8. Công ty Tôn Phương Nam	(***)	8.890.745.306	(5.152.364.646)
9. Công ty TNHH Khoáng Sản Và Luyện Kim Việt Trung	(***)	72.747.628.800	-

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 30/06/2025 Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19 và 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

33 . GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI CÙNG KỲ

33.1. Kết quả kinh doanh Quý 2/2025 so với cùng kỳ năm 2024

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Doanh thu thuần	1.422.365.809.127	1.074.003.099.263
Lợi nhuận sau thuế	9.038.846.036	5.601.482.348

- Doanh thu thuần Quý 2/2025 tăng 32,44% so với Quý 2/2024.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 tăng 61,37% so với Quý 2/2024.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ thép tăng 39,62% so với cùng kỳ.
- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 77,72% so với cùng kỳ.
- Chi phí hoạt động tài chính giảm 5,29% so với cùng kỳ; chủ yếu do giảm trích lập dự phòng đầu tư tài chính.
- Chi phí bán hàng tăng 117,09% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí vận chuyển; chi phí nhân viên bán hàng tăng theo sản lượng bán ra, chi phí thuê kho và thuê đất do Nhà nước điều chỉnh giá.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 53,98% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí có tính chất phúc lợi.

33.2. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

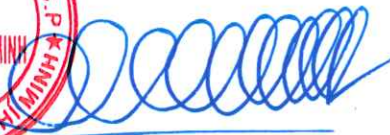
	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thuần	2.616.250.679.554	1.902.521.802.477
Lợi nhuận sau thuế	17.019.993.156	9.208.010.875

- Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2025 tăng 37,51% so với cùng kỳ năm 2024.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng 84,84% so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ thép tăng 48,9% so với cùng kỳ.
- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 77,69% so với cùng kỳ.
- Chi phí hoạt động tài chính giảm 21,03% so với cùng kỳ, riêng chi phí lãi vay tăng do lãi suất vay tăng.
- Chi phí bán hàng tăng 105,2% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí vận chuyển, chi phí nhân viên bán hàng tăng theo sản lượng bán ra, chi phí thuê kho và thuê đất tăng do Nhà nước điều chỉnh giá.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 63,29% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí có tính chất phúc lợi.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty tiếp tục ưu tiên nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng, đẩy mạnh phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng mới, đồng thời đầu tư mở rộng kinh doanh nguyên vật liệu cung ứng cho các nhà máy sản xuất thép. Song song với đó, Công ty chủ động cập nhật, theo dõi sát sao diễn biến thị trường, thực hiện phân tích và dự báo chuyên sâu, chính xác nhằm kịp thời đưa ra các giải pháp quản lý, điều hành linh hoạt, hiệu quả; tận dụng tốt cơ hội tích cực của thị trường và ứng phó nhanh với các biến động của thị trường. Công ty cũng đổi mới phương thức kinh doanh, tăng cường hợp tác kinh doanh đa dạng hóa các mặt hàng trong hệ thống của VNSTEEL.

**Lê Thúy Hằng**
Người lập**Nguyễn Thị Hồng Mây**
Kế toán trưởng**Lê Văn Quang**
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

